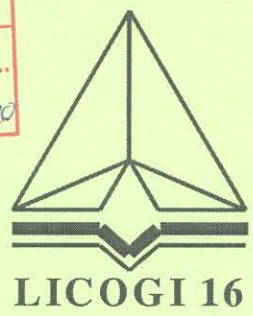


16/11/10

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Uc T. An

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 32580.....
	Giờ..... Ngày 21 tháng 10 năm 2010



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

QUÝ III - 2010

TP.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
TÀI SẢN				
100	A/ Tài sản lưu động		875.687.269.906	998.633.858.099
110	I/ Tiền và tương đương tiền	V.1	15.224.746.729	128.941.565.260
111	1. Tiền		15.224.746.729	37.141.565.260
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	91.800.000.000
120	II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	13.938.000.000	221.655.262.625
128	1. Đầu tư ngắn hạn khác		15.272.886.625	221.655.262.625
129	2. Dự phòng giảm giá		(1.334.886.625)	-
130	III/ Các khoản phải thu		478.093.850.834	373.383.766.540
131	1. Phải thu của khách hàng		205.074.292.790	74.960.573.511
132	2. Trả trước người bán		45.698.914.063	36.527.192.871
135	5. Phải thu khác	V.3	227.723.434.597	262.298.790.774
139	6. Dự phòng phải thu khó đòi	V.4	(402.790.616)	(402.790.616)
140	IV/ Hàng tồn kho	V.5	307.871.237.845	239.380.809.891
141	1. Hàng tồn kho		307.871.237.845	239.380.809.891
150	V/ Tài sản ngắn hạn khác		60.559.434.498	35.272.453.783
151	1. Chi phí trả trước		412.269.596	419.623.363
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.966.760.477	17.078.569.930
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.247.147	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		38.163.157.278	17.774.260.490
200	B/ TSCĐ và đầu tư dài hạn		805.829.297.280	713.236.915.838
210	I/ Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II/ Tài sản cố định		287.674.593.786	292.383.137.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	240.361.598.262	20.209.068.648
222	-Nguyên giá		307.620.759.417	26.939.452.633
223	-Giá trị hao mòn lũy kế		(67.259.161.155)	(6.730.383.985)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	22.229.730.634	974.777.776
228	-Nguyên giá		22.249.730.634	992.000.000
229	-Giá trị hao mòn lũy kế		(20.000.000)	(17.222.224)
230	4. XDCB dở dang	V.8	25.083.264.890	271.199.290.790
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	V.9	476.244.873.866	403.087.241.389
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		476.244.873.866	333.087.241.389
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	70.000.000.000
260	V/ Tài sản dài hạn khác		1.639.827.628	1.606.537.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.175.327.628	94.902.678
262	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	488.437.647
268	3. Tài sản dài hạn khác		464.500.000	1.023.196.910
269	VI. Lợi thế thương mại		40.270.000.000	16.160.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.681.516.567.186	1.711.870.773.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
NGUỒN VỐN				
300	A/ Nợ phải trả		534.839.160.238	693.702.432.983
310	I/ Nợ ngắn hạn		443.046.015.347	538.662.772.276
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	129.841.677.734	276.262.594.055
313	2. Phải trả người bán		108.678.601.676	67.821.630.931
314	3. Người mua ứng trước		11.962.907.965	14.784.083.077
315	4. Phải nộp NSNN	V.12	73.659.554.630	64.068.576.365
316	5. Phải trả CNVC		1.699.512.799	1.164.159.653
331	6. Chi phí phải trả	V.13	67.003.694.533	26.060.050.821
319	9. Phải trả, phải nộp khác	V.14	31.337.809.299	56.101.433.210
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		14.491.176	36.054.058
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		18.847.765.535	32.364.190.106
330	II/ Nợ dài hạn		91.793.144.891	155.039.660.707
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	91.589.123.233	155.017.228.349
336	6. Quỹ trợ cấp mất việc		26.942.414	19.432.358
338	8. Doanh thu nhận trước		174.079.244	-
400	B/ vốn chủ sở hữu		1.146.677.406.948	1.018.168.340.954
410	I/ Vốn quỹ		1.146.677.406.948	1.018.168.340.954
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		510.675.309.329	510.675.309.329
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		(785.000)	(50.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		50.642.357.622	50.642.357.622
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		26.144.783.637	26.144.783.637
420	10. Lãi chưa phân phối		184.215.741.360	180.705.940.366
430	II/ Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.681.516.567.186	1.711.870.773.937

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Châu

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2010

Mã số	Tên chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (VND)		Lũy kế (VND)	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.792.133.562	122.863.048.755	650.686.947.854	388.822.205.473
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.21	168.792.133.562	122.863.048.755	650.686.947.854	388.822.205.473
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.22	101.878.021.198	72.315.722.726	535.988.709.905	221.978.802.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.914.112.364	50.547.326.029	114.698.237.949	166.843.402.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.23	1.861.072.624	2.019.461.516	37.040.348.781	5.345.674.882
22	7. Chi phí tài chính	VII.24	3.695.122.223	20.221.019.735	21.148.623.800	27.169.677.562
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.695.122.223	9.853.019.735	19.161.855.800	16.780.029.674
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.389.962.516	3.765.073.229	18.221.574.402	12.322.259.814
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.690.100.249	28.580.694.581	112.368.388.528	132.697.140.494
31	11. Thu nhập khác	VII.25	5.063.792.763	41.751.580.301	91.112.225.289	43.559.805.437
32	12. Chi phí khác	VII.26	3.666.110.716	225.338.638	4.087.153.149	226.024.564
40	13. Lợi nhuận khác		1.397.682.047	41.526.241.663	87.025.072.140	43.333.780.873
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.087.782.296	70.106.936.244	199.393.460.668	176.030.921.367
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	VII.27	10.618.367.109	12.335.213.843	25.961.415.498	31.004.120.176
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		-	-	488.437.647	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.469.415.187	57.771.722.401	172.943.607.523	145.026.801.191
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		49.469.415.187	57.771.722.401	172.943.607.523	145.026.801.191

(*) Đã bao gồm phần thuế TNDN được giảm của quý IV năm 2008 theo nghị quyết 03 là 15.378.040.311 VND

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại là phần thuế TNDN tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước dự án Long Tân 27ha chưa hạch toán doanh thu của năm 2009, năm 2010 hoàn nhập lại thuế TNDN tạm tính này

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy

Hoàng Chí Phúc Page 3



Lê Văn Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

Mã số	Tên chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		368.931.319.431	191.691.233.809
02	2. Tiền trả cho người cung cấp HHĐV		(403.603.089.819)	(392.733.965.656)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(27.312.767.019)	(12.430.713.397)
04	4. Tiền trả lãi vay		(28.619.159.491)	(20.612.856.633)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(18.681.868.771)	(33.047.211)
06	6. Tiền thu khác từ HĐKD		80.242.859.866	230.410.875.920
07	7. Tiền chi khác từ HĐKD		(17.375.532.929)	(6.546.126.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.418.238.732)	-10.254.599.482
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác		(20.904.161.452)	(2.008.156.001)
22	2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác		200.000.000	3.900.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác		(434.122.296.693)	(18.668.030.000)
24	4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác		767.607.017.084	13.000.000.000
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(66.869.932.251)	(3.320.000.000)
26	6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác		15.088.000.000	14.811.770.010
27	6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia		14.874.777.950	516.720.416
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		275.873.404.638	4.336.204.425
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ		8.428.130.000	-
32	2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ		(735.000)	(50.000)
33	3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn		170.105.856.596	257.117.162.487
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(379.954.878.033)	(237.305.736.750)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(4.093.201.300)
36	6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông		(49.950.358.000)	(5.035.779.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(251.371.984.437)	10.682.395.437
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.916.818.531)	4.764.000.380
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.141.565.260	66.211.566.809
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và thương tiền cuối kỳ		15.224.746.729	70.975.567.189

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Thị Châu

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan - P3 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	A2/2A Lê Văn Việt - P. Tăng Nhơn Phú - Q.9, -TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch - Đồng Nai	- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bãi Cát - P.14 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp

Công ty CP Licogi 16.9	Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa	- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; - Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch 1 - Đồng Nai	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn	Hải Thượng - Tĩnh Gia - Thanh Hóa	- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các CT điện, HT điện, TBA, đầu tư dự án.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;

- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thi nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/09/2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán (hoặc năm tài chính) với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty mẹ.

2. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty con Công ty TNHH XD TM DV Điền Phước.

3. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty con Công ty TNHH Siêu Thành.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp;

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	2.162.906.089	9.296.427.450
Tiền gửi ngân hàng	13.061.840.640	27.845.137.810
Các khoản tương đương tiền	-	91.800.000.000
Cộng	15.224.746.729	128.941.565.260
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư Cổ phiếu ngắn hạn	15.272.886.625	28.155.262.625
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	-	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	175.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(1.334.886.625)	-
Cộng	13.938.000.000	221.655.262.625
3. Các khoản phải thu khác	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chuyển nhượng Dự án Long Tân (83 ha)	131.205.458.720	221.642.046.034
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	12.582.736.740	-
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	14.835.734.444	4.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	26.507.127.235	15.996.710.568
Phải thu khác	42.592.377.458	18.260.034.172
Cộng	227.723.434.597	262.298.790.774
4. Hàng tồn kho	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.545.182.575	9.422.332.244
Công cụ, dụng cụ	10.202.792.186	10.341.823.899
Chi phí SXKD dở dang	279.623.277.100	211.913.620.936
Hàng hóa bất động sản	6.499.985.984	7.703.032.812
Cộng giá gốc hàng tồn kho	307.871.237.845	239.380.809.891
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	38.000.903.586	17.612.006.798
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	38.163.157.278	17.774.260.490

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	685.198.283	9.073.832.612	16.343.917.829	836.503.909	26.939.452.633
Tăng trong năm	36.785.737.919	253.223.846.639	3.091.161.939	85.958.000	293.186.704.497
- Mua sắm	-	253.217.845.007	3.091.161.939	85.958.000	256.394.964.946
- Xây dựng cơ bản	36.785.737.919	6.001.632	-	-	36.791.739.551
Giảm trong năm	6.001.632	6.444.100.080	5.961.153.365	94.142.636	12.505.397.713
- Thanh lý, nhượng bán	-	103.525.000	5.961.153.365	38.997.636	6.103.676.001
- Giảm khác	6.001.632	6.340.575.080	-	55.145.000	6.401.721.712
Số cuối năm	37.464.934.570	255.853.579.171	13.473.926.403	828.319.273	307.620.759.417
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	370.457.494	1.456.888.364	4.307.484.370	595.553.757	6.730.383.985
Tăng trong năm	1.053.892.554	60.501.677.045	1.628.055.487	217.823.478	63.401.448.564
- Trích khấu hao TSCĐ	1.053.892.554	60.501.677.045	1.628.055.487	217.823.478	63.401.448.564
Giảm trong năm	-	822.679.498	2.028.228.937	21.762.959	2.872.671.394
- Thanh lý, nhượng bán	-	33.525.000	2.028.228.937	21.762.959	2.083.516.896
- Giảm khác	-	789.154.498	-	-	789.154.498
Số cuối năm	1.424.350.048	61.135.885.911	3.907.310.920	791.614.276	67.259.161.155
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	314.740.789	7.616.944.248	12.036.433.459	240.950.152	20.209.068.648
Số cuối năm	36.040.584.522	194.717.693.260	9.566.615.483	36.704.997	240.361.598.262

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.590.539.670

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	972.000.000	-	-	20.000.000	992.000.000
Tăng trong năm	21.257.730.634	-	-	-	21.257.730.634
- Mua sắm	21.257.730.634	-	-	-	21.257.730.634
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	17.222.224	17.222.224
Tăng trong năm	-	-	-	2.777.776	2.777.776
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	2.777.776	2.777.776
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	972.000.000	-	-	2.777.776	974.777.776
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	25.083.264.890	271.199.290.790
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	45.360.123.137
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	15.957.368.254	14.480.765.698
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	9.125.896.636	9.089.396.636
Hệ thống Bê tông đầm lăn	-	202.119.515.319
Tài sản cố định khác	-	149.490.000
<i>Mua sắm tài sản</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	-
Cộng	25.083.264.890	271.199.290.790

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	8.637.231.327	8.637.231.327
Công ty CP Licogi 16.2	11.271.611.711	11.271.611.711
Công ty CP Licogi 16.5	18.358.519.502	15.908.519.502
Công ty CP Licogi 16.6	19.058.148.460	14.058.148.460
Công ty CP Licogi 16.9	13.842.211.614	13.842.211.614
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	15.742.528.927	15.742.528.927
Công ty CP Licogi 16.8	4.666.617.354	1.866.617.354
Công ty CP ĐT và PTHT Nghi Sơn	67.500.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	309.265.124.494	206.760.372.494
C.ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	6.402.882.477	-
Công ty CP Điện lực LICOGI 16	1.500.000.000	-
Cộng	476.244.875.866	333.087.241.389

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/09/2010

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn theo vốn điều lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	15.000.000.000	40%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	20.000.000.000	40%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	24.850.000.000	49%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.6	25.000.000.000	40%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.9	25.000.000.000	47%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	24.278.500.000	46%	Chế tạo, gia công SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	10.000.000.000	40%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	50.000.000.000	35%	XD các CT điện, HT điện, TBA...
Công ty CP ĐT và PTHT Nghi Sơn	150.000.000.000	45%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	985.600.000.000	30%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
C.ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	560.000.000.000	22%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu

10. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	70.000.000.000
Cộng	-	70.000.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.175.327.628	94.902.678
Cộng	1.175.327.628	94.902.678

				30/09/2010	31/12/2009
				VND	VND
12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới chuyển quyền sử dụng đất dự án				-	488.437.647
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước					
Cộng				-	488.437.647
13 . Tài sản dài hạn khác				30/09/2010	31/12/2009
				VND	VND
Ký quỹ dài hạn				464.500.000	1.023.196.910
Cộng				464.500.000	1.023.196.910
14 . Vay và nợ ngắn hạn				30/09/2010	31/12/2009
				VND	VND
Vay ngân hàng (*)				129.841.677.737	237.770.594.055
Vay dài hạn đến hạn trả				-	38.492.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả				-	-
Cộng				129.841.677.737	276.262.594.055
(*) Thông tin bổ sung					
Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HD 0674/10/TD/I ngày 28/04/2010	Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch	Thả nổi	12 tháng	78.351.699.169	Các khoản phải thu của bên vay từ EVN
HD số 41-09/HĐTDNH/TPB.HCM ngày 20/11/2009	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi	12 tháng	51.489.978.565	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Q. Tân Bình, TP.HCM
Cộng				129.841.677.734	
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				30/09/2010	31/12/2009
				VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp				4.250.007.873	1.912.335.880
Thuế TNDN				68.357.702.180	61.078.155.453
Thuế thu nhập cá nhân				1.027.473.763	1.073.585.032
Các loại thuế khác				24.370.814	4.500.000
Cộng				73.659.554.630	64.068.576.365
16 . Chi phí phải trả				30/09/2010	31/12/2009
				VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân				58.722.784.545	24.674.052.681
Trích trước chi phí công trình Nghi Sơn - Cty Tuần Hùng				-	773.925.608
Lãi vay trích trước				-	540.072.532
Trích trước chi phí thù lao HĐQT				72.000.000	72.000.000
Chi phí phải trả khác				8.208.909.988	-
Cộng				67.003.694.533	26.060.050.821

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/09/2010	31/12/2009		
		VND	VND		
Kinh phí công đoàn		522.913.191	242.261.396		
Bảo hiểm xã hội		50.315.203	15.755.519		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		30.764.580.905	55.843.416.295		
Cộng		31.337.809.299	56.101.433.210		
18 . Phải trả dài hạn khác		30/09/2010	31/12/2009		
		VND	VND		
Phải trả dài hạn khác		-	-		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		3.000.000	3.000.000		
Cộng		3.000.000	3.000.000		
19 . Vay và nợ dài hạn		30/09/2010	31/12/2009		
		VND	VND		
Vay dài hạn (*)		91.589.123.233	155.017.228.349		
Trái phiếu phát hành		-	-		
Nợ dài hạn (**)		-	-		
Cộng		91.589.123.233	155.017.228.349		
(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ					
Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Số 1412/07/HĐTD Ngân hàng TMCP An Bình	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	91.589.123.233	14.000.000.000	- Nguồn thu từ Tổng Công ty điện lực Việt Nam. - Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			91.589.123.233	14.000.000.000	
20 . Nguồn vốn chủ sở hữu					
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)</i>					
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>					
		30/09/2010	31/12/2009		
		VND	VND		
Vốn góp của các cổ đông khác		375.000.000.000	250.000.000.000		
Vốn góp của Nhà nước					
Cộng		375.000.000.000	250.000.000.000		
Số lượng cổ phiếu quỹ:		79	5		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	136.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	125.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	375.000.000.000	204.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	-	73.323.992.800
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu	125.000.000.000	-
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	49.999.990.000	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.500.000	25.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.500.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.500.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.499.921	24.999.995
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.499.921	24.999.995
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	79	5
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79	5
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	180.705.940.366	101.578.683.387
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	172.943.607.523	218.344.254.857
Tăng khác do trích giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2009 theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông	10.469.428.571	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008	-	(6.878.433.441)
Trích các quỹ từ LN thuần năm 2009	-	(53.277.556.073)
Trả cổ tức năm 2008	-	(73.323.992.800)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của năm 2009	(125.000.000.000)	-
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	(49.967.235.100)	-
Chi thưởng BĐH theo NQĐHĐCĐ 2010	(4.936.000.000)	-
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo TC	-	(5.737.015.564)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	184.215.741.360	180.705.940.366

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2010	31/12/2009
Doanh thu thuần về hoạt động đầu tư các khu đô thị	126.427.748.484	285.147.201.527
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	524.259.199.370	103.675.003.946
Cộng	650.686.947.854	388.822.205.473

22. Giá vốn hàng bán

	30/09/2010	31/12/2009
Giá vốn kinh doanh của hoạt động đầu tư các khu đô thị	64.635.565.012	118.853.719.304
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	471.353.144.893	103.125.083.181
Cộng	535.988.709.905	221.978.802.485

23 . Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.055.488.204	4.206.999.682
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.070.869.621	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.071.908.868	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	10.935.500.000	980.000.000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	3.905.624.000	158.675.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	958.088	
Cộng	<u>37.040.348.781</u>	<u>5.345.674.882</u>

24 . Chi phí tài chính

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Chi phí lãi vay	19.161.855.800	16.780.002.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.986.768.000	10.389.674.888
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
Cộng	<u>21.148.623.800</u>	<u>27.169.677.562</u>

25 . Thu nhập khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.527.620.704	419.574.955
Thu nhập từ phí sd thương hiệu, phí QL số cổ đông của các công ty thành viên	1.693.649.378	1.613.293.053
Thu nhập từ tài sản đem góp vốn	85.461.534.605	41.121.384.397
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	187.931.570	339.087.928
Thu nhập khác	241.489.032	66.465.104
Cộng	<u>91.112.225.289</u>	<u>43.559.805.437</u>

26 . Chi phí khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Chi phí thanh lý tài sản	4.020.159.105	224.437.526
Chi phí tài sản góp vốn	-	-
Chi phí khác	66.994.044	1.587.038
Cộng	<u>4.087.153.149</u>	<u>226.024.564</u>

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	41.827.893.456	31.004.120.176
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN năm 2008 theo TT03/2009/TT-BTC	(15.378.040.311)	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>26.449.853.145</u>	<u>31.004.120.176</u>

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế đến kỳ này (VND)
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Cho vay Chi phí QL sổ cổ đông, sd thương hiệu Cho thuê hội trường Cổ tức nhận được Lãi cho vay	(13.064.945.697) (3.200.000.000) 350.847.060 4.147.000 1.020.000.000 49.018.056
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Chi phí QL sổ cổ đông, sd thương hiệu Cho thuê hội trường Cổ tức nhận được Lãi cho vay	(44.286.806.412) 580.303.695 5.005.000 1.440.000.000 924.225.507
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Nhượng lô B3-5 + C1-7 Cho thuê hội trường Chi phí quản lý sổ cổ đông Bán thanh lý tài sản nhà 24A PDL Cổ tức nhận được	(5.517.201.954) (70.195.224) 5.275.000 130.407.547 14.459.091 1.837.500.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Nhượng lô B4-1 Dự án Long Tân Cổ tức nhận được Góp vốn	(189.833.318.501) (954.439.091) 3.000.000.000 (5.000.000.000)
Công ty CP ĐT và PTHT Nghi Sơn	Công ty liên kết	Góp vốn	(22.500.000.000)
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Cho thuê hội trường Chi phí tư vấn thiết kế Cổ tức nhận được Góp vốn	4.021.000 (685.845.246) 420.000.000 (2.800.000.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Cho thuê hội trường Cho vay vốn Chi phí QL sổ cổ đông, sd thương hiệu Thanh lý máy phát điện Cổ tức nhận được Lãi cho vay	5.133.000 (15.040.000.000) 498.609.091 63.636.364 2.040.000.000 795.734.444
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	1.178.000.000
Cty CP Điện lực LICOGi 16	Công ty liên kết	Góp vốn	(1.500.000.000)
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Công ty liên kết	Góp vốn	(102.504.752.000)
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	(6.402.882.477)

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Cho vay Khối lượng thi công	3.364.676.845 6.805.275.969
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Cho vay, ứng thi công Khối lượng thi công	12.582.736.740 (22.394.715.545)
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Khối lượng thi công	(60.311.760.285)
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Thiết kế, tư vấn giám sát	(59.191.814)
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty liên kết	Cổ tức, tiền bán hàng	2.292.209.309
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Cho vay, cổ tức, tiền hàng Khối lượng thi công	14.835.734.444 3.646.772.418

(* Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Châu

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga

Phụ lục 01

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	510.675.309.329	(50.000)	50.642.357.622	26.144.783.637	180.705.940.366	1.018.168.340.954
- Tăng vốn trong kỳ này	125.000.000.000	-	(735.000)	-	-	-	124.999.265.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	172.943.607.523	172.943.607.523
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	49.967.235.100	49.967.235.100
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	(10.469.428.571)	(10.469.428.571)
- Chi thưởng theo NQ ĐHCĐ	-	-	-	-	-	4.936.000.000	4.936.000.000
Số dư cuối kỳ	375.000.000.000	510.675.309.329	(785.000)	50.642.357.622	26.144.783.637	184.215.741.360	1.146.677.406.948

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thùy

Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga